

GIÁO DỤC - *EDUCATION*

Biểu Table	Trang Page
211 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	297
212 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã <i>Number of schools of preschool education by districts</i>	298
213 Số lớp mầm non phân theo huyện/thị xã <i>Number of classes of preschool education by districts</i>	299
214 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	300
215 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã <i>Number of teachers of preschool education by districts</i>	302
216 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã <i>Number of pupils of preschool education by districts</i>	302
217 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	303
218 Số trường phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thị xã <i>Number of schools of general education in schoolyear 2016 - 2017 by districts</i>	305
219 Số lớp học phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thị xã <i>Number of classes of general education in schoolyear 2016 - 2017 by districts</i>	306
220 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	307
221 Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	308
222 Số giáo viên phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thị xã <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2016 - 2017 by districts</i>	310
223 Số học sinh phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thị xã <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2016 - 2017 by districts</i>	311
224 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	312

Biểu Table	Trang Page
225 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and sex</i>	313
226 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2015 - 2016 phân theo huyện/thị xã <i>Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2015 - 2016 by districts</i>	314
227 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	315
228 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	316
229 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	317
230 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	318
231 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	319
232 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	320

211 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2012	2013	2014	2015	2016
	2013	2014	2015	2016	2017
Số trường học - Trường <i>Number of schools - School</i>	135	138	143	149	153
Công lập - <i>Public</i>	123	123	124	130	134
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	12	15	19	19	19
Số lớp học - Lớp - <i>Number of classes - Classes</i>	1.288	1.315	1.496	1.516	1.577
Công lập - <i>Public</i>	1.224	1.234	1.255	1.303	1.375
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	64	81	241	213	202
Số phòng học - Phòng <i>Number of classrooms - Classrooms</i>	1.220	1.370	1.407	1.540	1.875
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.146	1.262	1.269	1.342	1.533
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	74	108	138	198	342
Phân theo loại phòng - <i>By type of classroom</i>					
Phòng kiên cố - <i>Permanent classrooms</i>	386	443	455	492	728
Phòng bán kiên cố - <i>Semi permanent classrooms</i>	724	825	869	963	1.080
Phòng tạm - <i>Temporary classrooms</i>	110	102	83	85	67
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>					
Số trường học - <i>Number of schools</i>	107,14	102,22	103,62	104,20	102,68
Công lập - <i>Public</i>	104,24	100,00	100,81	104,84	103,08
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	150,00	125,00	126,67	100,00	100,00
Số lớp học - <i>Number of classes</i>	100,23	102,10	113,76	101,34	104,02
Công lập - <i>Public</i>	99,51	100,82	101,70	103,82	105,53
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	116,36	126,56	297,53	88,38	94,84
Số phòng học - <i>Number of classrooms</i>	112,34	112,30	102,70	109,45	121,75
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	109,35	110,12	100,55	105,75	114,23
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	194,74	145,95	127,78	143,48	172,73
Phân theo loại phòng - <i>By type of classroom</i>					
Phòng kiên cố - <i>Permanent classrooms</i>	126,14	114,77	102,71	108,13	147,97
Phòng bán kiên cố - <i>Semi permanent classrooms</i>	102,99	113,95	105,33	110,82	112,15
Phòng tạm - <i>Temporary classrooms</i>	142,86	92,73	81,37	102,41	78,82

212 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã

Number of schools of preschool education by districts

DVT: Trường - Unit: School

	Năm học 2015 - 2016			Năm học 2016 - 2017		
	Tổng số <i>Total</i>	<i>Chia ra - Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	<i>Chia ra - Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	149	130	19	153	134	19
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>						
- Thị xã Phước Long	9	7	2	11	8	3
- Thị xã Đồng Xoài	15	10	5	16	11	5
- Thị xã Bình Long	7	6	1	8	7	1
- Huyện Bù Gia Mập	8	8	-	9	9	-
- Huyện Phú Riềng	15	15	-	15	15	0
- Huyện Lộc Ninh	19	19	-	19	19	0
- Huyện Bù Đốp	9	8	1	9	8	1
- Huyện Hớn Quản	16	15	1	15	15	0
- Huyện Đồng Phú	15	14	1	15	14	1
- Huyện Bù Đăng	24	20	4	24	20	4
- Huyện Chơn Thành	12	8	4	12	8	4

212 Số lớp mầm non phân theo huyện/thị xã

Number of classes of preschool education by districts

ĐVT: Lớp - Unit: Classes

	Năm học 2015 - 2016			Năm học 2016 - 2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	1.516	1.303	213	1.577	1.375	202
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>						
- Thị xã Phước Long	91	62	29	96	67	29
- Thị xã Đồng Xoài	178	123	55	191	130	61
- Thị xã Bình Long	54	49	5	60	55	5
- Huyện Bù Gia Mập	94	94	-	91	91	-
- Huyện Phú Riềng	144	144	-	151	151	-
- Huyện Lộc Ninh	167	149	18	172	153	19
- Huyện Bù Đốp	84	80	4	131	127	4
- Huyện Hớn Quản	148	147	1	142	142	-
- Huyện Đồng Phú	154	150	4	153	150	3
- Huyện Bù Đăng	244	220	24	238	224	14
- Huyện Chơn Thành	158	85	73	152	85	67

214 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2012 2013	2013 2014	2014 2015	2015 2016	2016 2017
Số giáo viên - Người <i>Number of teachers - Person</i>	2.241	2.353	2.634	2.804	3.019
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.149	2.240	2.541	2.679	2.978
Công lập - <i>Public</i>	2.110	2.220	2.271	2.436	2.640
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	131	133	363	368	379
Số học sinh - Nghìn học sinh <i>Number of pupils - Thous. Pupils</i>	38,735	40,091	42,231	43,421	47,141
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	36,571	37,646	37,038	37,844	41,074
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2,164	2,445	5,193	5,577	6,067
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	20,533	21,015	22,348	23,310	24,745
Nữ - <i>Female</i>	18,202	19,076	19,883	20,111	22,396
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds)</i>	1,817	2,276	4,226	4,185	3,280
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 years olds to 6</i>	36,918	37,815	38,005	39,236	43,861
Số học sinh bình quân một lớp học - Học sinh <i>Average number of pupils per class - Pupil</i>	30	30	28	28	30

214 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2012	2013	2014	2015	2016
	2013	2014	2015	2016	2017
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - (%) Index (Previous year = 100)- (%)				
Số giáo viên - Number of teachers	107,69	105,00	111,94	106,45	107,67
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	112,51	104,23	113,44	105,43	111,16
Công lập - Public	105,98	105,21	102,30	107,27	108,37
Ngoài công lập - Non-public	145,56	101,53	272,93	101,38	102,99
Số học sinh - Number of pupils	102,82	103,50	105,34	102,82	108,57
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	101,82	102,94	98,38	102,18	108,54
Ngoài công lập - Non-public	123,30	112,99	212,39	107,39	108,79
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	106,53	102,35	106,34	104,30	106,16
Nữ - Female	98,94	104,80	104,23	101,15	111,36
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) From 3 months to 3 years olds)	80,76	125,26	185,68	99,03	78,38
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 years olds to 6	104,22	102,43	100,50	103,24	111,79
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	102,33	100,00	93,33	100,00	107,14

215 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Persons

	Năm học 2015 - 2016			Năm học 2016 - 2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.804	2.436	368	3.019	2.640	379
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>						
- Thị xã Phước Long	180	117	63	199	131	68
- Thị xã Đồng Xoài	387	286	101	423	299	124
- Thị xã Bình Long	92	81	11	113	102	11
- Huyện Bù Gia Mập	129	129	-	147	147	-
- Huyện Phú Riềng	258	258	-	301	301	-
- Huyện Lộc Ninh	293	255	38	309	292	17
- Huyện Bù Đốp	157	149	8	182	174	8
- Huyện Hớn Quản	247	246	1	266	266	-
- Huyện Đồng Phú	329	325	4	321	316	5
- Huyện Bù Đăng	446	414	32	453	428	25
- Huyện Chơn Thành	286	176	110	305	184	121

216 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã Number of pupils of preschool education by districts

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupils

	Năm học 2015 - 2016			Năm học 2016 - 2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	43.421	37.844	5.577	47.141	41.074	6.067
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>						
- Thị xã Phước Long	3.009	1.952	1.057	3.209	2.118	1.091
- Thị xã Đồng Xoài	6.144	4.674	1.470	6.616	4.837	1.779
- Thị xã Bình Long	1.666	1.506	160	2.069	1.793	276
- Huyện Bù Gia Mập	2.561	2.561	-	2.932	2.932	-
- Huyện Phú Riềng	3.965	3.965	-	4.241	4.241	-
- Huyện Lộc Ninh	4.547	3.906	641	5.160	4.402	758
- Huyện Bù Đốp	2.541	2.385	156	2.847	2.679	168
- Huyện Hớn Quản	4.295	4.288	7	4.397	4.397	-
- Huyện Đồng Phú	4.447	4.353	94	4.811	4.743	68
- Huyện Bù Đăng	6.451	6.025	426	6.879	6.519	360
- Huyện Chơn Thành	3.795	2.229	1.566	3.980	2.413	1.567

217 Số trường học, lớp học phổ thông

Number of schools and classes of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2012	2013	2014	2015	2016
	2013	2014	2015	2016	2017
Số trường học (Trường) <i>Number of Schools (School)</i>	307	310	312	314	314
Tiểu học - <i>Primary school</i>	172	172	173	173	173
Công lập - <i>Public</i>	172	172	173	173	173
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	7	8	7	8	8
Công lập - <i>Public</i>	7	8	7	8	8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	96	97	99	99	99
Công lập - <i>Public</i>	96	97	99	99	99
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
PTTrung học <i>Lower and Upper secondary school</i>	8	8	7	7	7
Công lập - <i>Public</i>	8	8	7	7	7
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	24	25	26	26	27
Công lập - <i>Public</i>	24	25	26	26	27
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp) <i>Number of Classes (Classes)</i>	7.545	6.295	6.379	6.344	6.331
Tiểu học - <i>Primary</i>	4.664	3.655	3.683	3.653	3.625
Công lập - <i>Public</i>	4.664	3.655	3.683	3.653	3.625
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2.081	1.842	1.881	1.858	1.866
Công lập - <i>Public</i>	2.081	1.842	1.881	1.858	1.866
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	800	798	815	833	840
Công lập - <i>Public</i>	800	798	815	833	840
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

217 (Tiếp theo) Số trường học, lớp học phổ thông (Cont) Number of schools and classes of general education

	Năm học - School year				
	2012	2013	2014	2015	2016
	2013	2014	2015	2016	2017
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) Index (Previous year = 100): (%)				
Số trường học - Number of Schools	101,66	100,98	100,65	100,64	100,00
Tiểu học - Primary school	101,78	100,00	100,58	100,00	100,00
Công lập - Public	101,78	100,00	100,58	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	116,67	114,29	87,50	114,29	100,00
Công lập - Public	116,67	114,29	87,50	114,29	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	101,05	101,04	102,06	100,00	100,00
Công lập - Public	101,05	101,04	102,06	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
PTTrung học Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	87,50	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	87,50	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	104,17	104,00	100,00	103,85
Công lập - Public	100,00	104,17	104,00	100,00	103,85
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số lớp học - Number of Classes	125,33	83,43	101,33	99,45	99,80
Tiểu học - Primary	131,57	78,37	100,77	99,19	99,23
Công lập - Public	131,57	78,37	100,77	99,19	99,23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	122,34	88,52	102,12	98,78	100,43
Công lập - Public	122,34	88,52	102,12	98,78	100,43
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	103,36	99,75	102,13	102,21	100,84
Công lập - Public	103,36	99,75	102,13	102,21	100,84
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

218

Số trường phổ thông năm học 2016 - 2017
phân theo huyện/thị xã
Number of schools of general education in schoolyear
2016 - 2017 by districts

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Phổ thông Cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học Cơ sở <i>Lower secondary</i>	Phổ thông trung học <i>High school</i>	Trung học Phổ thông <i>Upper secondary</i>
Tổng số - Total	314	173	8	99	7	27
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>						
- Thị xã Phước Long	16	10	-	4	-	2
- Thị xã Đồng Xoài	27	14	-	8	-	5
- Thị xã Bình Long	21	11	1	6	-	3
- Huyện Bù Gia Mập	29	17	-	8	2	2
- Huyện Phú Riềng	30	17	1	9	-	3
- Huyện Lộc Ninh	40	21	2	14	-	3
- Huyện Bù Đốp	19	11	-	6	1	1
- Huyện Hớn Quản	34	18	1	13	-	2
- Huyện Đồng Phú	29	16	1	10	1	1
- Huyện Bù Đăng	49	28	1	15	2	3
- Huyện Chơn Thành	20	10	1	6	1	2

219 Số lớp học phổ thông năm học 2016 - 2017
phân theo huyện/thị xã
*Number of classes of general education in schoolyear
2016 - 2017 by districts*

ĐVT: Lớp - Unit: Classes

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.331	3.625	1.866	840
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>				
- Thị xã Phước Long	386	209	105	72
- Thị xã Đồng Xoài	624	292	191	141
- Thị xã Bình Long	371	170	110	91
- Huyện Bù Gia Mập	599	369	172	58
- Huyện Phú Riềng	648	384	194	70
- Huyện Lộc Ninh	739	436	218	85
- Huyện Bù Đốp	382	221	109	52
- Huyện Hớn Quản	579	356	174	49
- Huyện Đồng Phú	560	336	174	50
- Huyện Bù Đăng	1.012	607	290	115
- Huyện Chơn Thành	431	245	129	57

220 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2012	2013	2014	2015	2016
	2013	2014	2015	2016	2017
Số học sinh (Ngàn học sinh) <i>Number of pupils (Thous. pupils)</i>	178,105	180,772	185,034	187,300	186,462
Tiểu học - <i>Primary school</i>	93,035	95,177	97,312	99,150	96,877
Công lập - <i>Public</i>	93,035	95,177	97,312	99,150	96,877
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	57,747	59,257	61,406	61,266	61,603
Công lập - <i>Public</i>	57,747	59,257	61,406	61,266	61,603
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	27,323	26,338	26,316	26,884	27,982
Công lập - <i>Public</i>	27,323	26,338	26,316	26,884	27,982
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>					
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	101,33	101,50	102,36	101,22	99,55
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,08	102,30	102,24	101,89	97,71
Công lập - <i>Public</i>	101,08	102,30	102,24	101,89	97,71
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	102,93	102,61	103,63	99,77	100,55
Công lập - <i>Public</i>	102,93	102,61	103,63	99,77	100,55
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	98,92	96,39	99,92	102,16	104,01
Công lập - <i>Public</i>	98,92	96,39	99,92	102,16	104,01
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

221 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2012 2013	2013 2014	2014 2015	2015 2016	2016 2017
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers)</i>	10.779	10.515	10.484	10.617	10.727
Tiểu học - <i>Primary school</i>	4.972	4.929	4.904	5.005	5.018
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.958	4.900	4.879	4.981	4.999
Công lập - <i>Public</i>	4.972	4.929	4.904	5.005	5.018
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	3.863	3.594	3.571	3.600	3.646
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.857	3.588	3.550	3.592	3.617
Công lập - <i>Public</i>	3.863	3.594	3.571	3.600	3.646
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.944	1.992	2.009	2.012	2.063
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.931	1.979	1.999	2.002	2.063
Công lập - <i>Public</i>	1.944	1.992	2.009	2.012	2.063
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

221 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2012	2013	2014	2015	2016
	2013	2014	2015	2016	2017
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) Index (Previous year = 100): (%)				
Số giáo viên - Number of teachers	106,81	97,55	99,71	101,27	101,04
Tiểu học - Primary school	105,41	99,14	99,49	102,06	100,26
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	106,33	98,83	99,57	102,09	100,36
Công lập - Public	105,41	99,14	99,49	102,06	100,26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	110,75	93,04	99,36	100,81	101,28
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	117,66	93,03	98,94	101,18	100,70
Công lập - Public	110,75	93,04	99,36	100,81	101,28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,02	102,47	100,85	100,15	102,53
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	103,59	102,49	101,01	100,15	103,04
Công lập - Public	103,02	102,47	100,85	100,15	102,53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

222 Số giáo viên phổ thông năm học 2016 - 2017
phân theo huyện/thị xã
*Number of teachers of general education in schoolyear
2016 - 2017 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Persons

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.727	5.018	3.646	2.063
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>				
- Thị xã Phước Long	662	287	193	182
- Thị xã Đồng Xoài	1.153	436	372	345
- Thị xã Bình Long	674	233	218	223
- Huyện Bù Gia Mập	998	478	359	161
- Huyện Phú Riềng	1.032	500	361	171
- Huyện Lộc Ninh	1.234	620	421	193
- Huyện Bù Đốp	658	311	220	127
- Huyện Hớn Quản	914	460	338	116
- Huyện Đồng Phú	924	439	371	114
- Huyện Bù Đăng	1.716	883	544	289
- Huyện Chơn Thành	762	371	249	142

223 Số học sinh phổ thông năm học 2016 - 2017
phân theo huyện/thị xã
*Number of pupils of general education in schoolyear
2016 - 2017 by districts*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	186.462	96.877	61.603	27.982
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>				
- Thị xã Phước Long	12.521	6.467	3.621	2.433
- Thị xã Đồng Xoài	22.672	10.423	6.998	5.251
- Thị xã Bình Long	11.463	4.916	3.427	3.120
- Huyện Bù Gia Mập	15.851	8.804	5.414	1.633
- Huyện Phú Riềng	17.831	9.276	6.350	2.205
- Huyện Lộc Ninh	20.825	10.896	6.973	2.956
- Huyện Bù Đốp	10.232	5.507	3.366	1.359
- Huyện Hớn Quản	16.730	9.268	5.562	1.900
- Huyện Đồng Phú	14.460	7.787	5.113	1.560
- Huyện Bù Đăng	30.012	15.959	10.309	3.744
- Huyện Chơn Thành	13.865	7.574	4.470	1.821

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2012	2013	2014	2015	2016
	2013	2014	2015	2016	2017
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17	17	18	18	17
Tiểu học - Primary school	19	19	20	20	19
Công lập - Public	19	19	20	20	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	15	16	17	17	17
Công lập - Public	15	16	17	17	17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	14	13	13	13	14
Công lập - Public	14	13	13	13	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	24	29	29	30	29
Tiểu học - Primary school	20	26	26	27	27
Công lập - Public	20	26	26	27	27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	28	32	33	33	33
Công lập - Public	28	32	33	33	33
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	34	33	32	32	33
Công lập - Public	34	33	32	32	33
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

	Năm học - School year				
	2012	2013	2014	2015	2016
	2013	2014	2015	2016	2017
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	80,40	81,23	83,15	90,50	92,84
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	82,68	82,83	85,00	88,68	93,00
Tiểu học - <i>Primary school</i>	104,16	106,07	108,45	114,7	115,31
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	103,88	104,79	106,97	109,6	112,5
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	79,15	80,85	83,78	84,29	86,31
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	80,84	82,60	84,46	82,54	86,34
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	46,12	44,26	44,22	56,21	61,56
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	52,80	49,80	51,16	60,15	67,69
Tỷ lệ đi học đúng tuổi	77,21	76,50	79,45	86,79	89,95
<i>Enrolment rate at right age</i>					
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	78,25	79,81	98,03	85,79	90,60
Tiểu học - <i>Primary school</i>	97,73	98,46	99,25	96,44	112,04
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,17	97,98	100,19	97,08	109,93
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	72,59	77,67	93,46	80,48	83,53
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	74,70	79,45	94,02	79,36	83,67
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	42,32	41,97	100,82	53,34	59,19
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	48,54	48,17	100,76	58,29	66,05

226 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2015 - 2016 phân theo huyện/thị xã
*Percentage of graduates of upper secondary education in school year
 2015 -2016 by districts*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupli)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.634	4.113	92,14	95,36
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>				
- Thị xã Phước Long	639	350	98,44	99,14
- Thị xã Đồng Xoài	1.648	940	97,45	98,51
- Thị xã Bình Long	822	458	96,59	97,38
- Huyện Bù Gia Mập	399	185	81,45	85,95
- Huyện Phú Riềng	559	287	91,59	94,43
- Huyện Lộc Ninh	773	406	90,04	92,12
- Huyện Bù Đốp	390	223	90,77	96,41
- Huyện Hớn Quản	473	235	92,60	96,17
- Huyện Đồng Phú	420	225	80,24	89,78
- Huyện Bù Đăng	1.007	545	89,77	95,41
- Huyện Chơn Thành	504	259	87,10	91,12

227 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and sex*

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	Năm học - School year				
	2012 2013	2013 2014	2014 2015	2015 2016	2016 2017
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban <i>Rate of repeaters</i>	2,59	1,76	1,54	1,30	1,11
Tiểu học - <i>Primary school</i>	2,23	1,33	1,06	0,91	0,81
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,56	0,90	0,69	0,58	0,51
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	3,20	2,62	2,61	2,24	1,80
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,31	1,05	0,89	0,71	0,59
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	2,49	1,30	0,83	0,61	0,65
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,54	0,63	0,18	0,82	0,20
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học <i>Rate of drop-out</i>	0,93	0,89	1,43	0,90	0,18
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,18	0,19	0,23	0,16	0,01
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,15	0,15	0,20	0,13	0,01
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	1,96	1,94	3,23	2,13	0,34
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,52	0,21	1,52	1,30	0,19
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1,28	0,99	1,62	0,81	0,43
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,11	0,48	0,53	1,53	0,23

228 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

DVT: Người - Unit: Person

	2012 2013	2013 2014	2014 2015	2015 2016	2016 2017
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	758	914	721	717	690
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	400	428	292	279	224
Phân theo đơn vị cấp huyện					
- Thị xã Phước Long	-	-	-	-	-
- Thị xã Đồng Xoài	42	133	61	111	44
- Thị xã Bình Long	64	67	127	-	1
- Huyện Bù Gia Mập	}	44	267	194	176
- Huyện Phú Riềng					
- Huyện Lộc Ninh	169	61	49	70	10
- Huyện Bù Đốp	91	66	-	45	5
- Huyện Hớn Quản	196	125	224	142	3
- Huyện Đồng Phú	22	22	-	-	-
- Huyện Bù Đăng	69	126	24	108	61
- Huyện Chơn Thành	61	47	42	65	26
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	3.032	2.330	1.404	1.101	1.299
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	60	132	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	35	31	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	1.622	1.565	122	863	34
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	642	587	23	378	5
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.350	633	1.282	238	1.265
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	534	113	379	182	426
Phân theo đơn vị cấp huyện					
- Thị xã Phước Long	149	14	161	-	38
- Thị xã Đồng Xoài	682	580	323	236	238
- Thị xã Bình Long	233	230	119	46	-
- Huyện Bù Gia Mập	}	366	747	-	534
- Huyện Phú Riềng					
- Huyện Lộc Ninh	372	121	340	-	322
- Huyện Bù Đốp	136	-	98	-	287
- Huyện Hớn Quản	205	180	-	79	-
- Huyện Đồng Phú	256	95	107	71	123
- Huyện Bù Đăng	411	343	122	115	68
- Huyện Chơn Thành	222	20	134	20	117

229 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2012	2013	2014	2015	2016
Số trường - <i>Number of schools</i>	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2	2	2	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	1	1
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	2	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	135	152	124	63	63
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	66	80	59	29	29
Nữ - <i>Female</i>	69	72	65	34	34
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	135	152	124	29	29
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	34	34
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	135	152	124	63	63
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	21	26	6	8	8
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	77	85	79	40	40
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	37	41	39	15	15

230 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2012	2013	2014	2015	2016
Số học sinh - Number of students	3.342	1.457	2.279	1.798	500
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	1.295	557	875	691	141
Nữ - Female	2.047	900	1.404	1.107	359
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	3.342	1.457	2.279	1.650	462
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	148	38
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3.342	1.457	2.279	1.798	500
Số học sinh tuyển mới	1.655	2.083	1.201	816	241
<i>Number of new enrolments</i>					
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	1.655	2.083	1.201	760	241
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	56	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.655	2.083	1.201	816	241
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)	1.757	1.379	1.635	948	214
<i>Number of graduates (Pers.)</i>					
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	1.757	1.379	1.635	916	187
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	32	27
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.757	1.379	1.635	948	214

231 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges, teachers in colleges

	2012	2013	2014	2015	2016
Số trường - <i>Number of schools</i>	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1	1	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	181	202	154	104	104
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	92	111	119	46	50
Nữ - <i>Female</i>	89	91	35	58	54
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	181	202	154	104	104
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	97	118	100	48	48
Địa phương - <i>Local</i>	84	84	54	56	56
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	32	93	68	56	36
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	149	106	86	48	67
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	3	-	-	1

232 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	2012	2013	2014	2015	2016
Số sinh viên - Number of students	6.451	3.624	1.649	1.483	1.462
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.288	1.297	306	376	422
Nữ - Female	3.163	2.327	1.343	1.107	1.040
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.451	3.624	1.649	1.483	1.462
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	5.060	1.834	1.022	522	446
Địa phương - Local	1.391	1.790	627	961	1.016
Số sinh viên tuyển mới	5.206	3.017	492	457	497
<i>Number of new enrolments</i>					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.206	3.017	492	457	497
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4.287	2.413	563	277	269
Địa phương - Local	919	604	492	180	228
Số sinh viên tốt nghiệp	2.644	695	563	488	537
<i>Number of graduates</i>					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.644	695	563	488	537
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.246	480	271	198	198
Địa phương - Local	398	215	292	290	339